

Bản án số: 54/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09/8/2023
v/v: “Ly hôn,
nuôi con chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP - TỈNH BÌNH THUẬN

- Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Hải Âu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lê Hưng Quang – Giáo viên hưu trí

2. Ông: Nguyễn Trọng Di – Giáo viên hưu trí

- Thư ký phiên tòa: ông Hán Tấn Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Ngà- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 230/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc: “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1995

Địa chỉ: Thôn 2, xã P, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

Hiện đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện TP, tỉnh Bình Thuận.

(Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn; vắng mặt bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ly hôn, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Ngọc T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương rồi chung sống với nhau vào năm 2012. Đến năm 2017 bà Th và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện TP, tỉnh Bình Thuận. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông T không chăm lo làm ăn, không có

trách nhiệm với gia đình, bỏ mặc bà một mình chăm lo các con. Trong thời gian chung sống, bà biết ông T có hành vi vi phạm pháp luật, bà có nhiều lần khuyên bảo ông T nhưng ông T không từ bỏ, không chú tâm làm ăn hợp pháp mà tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp tài sản; tình cảm giữa bà và ông T qua nhiều năm cũng không còn sự quan tâm, chia sẻ, tôn trọng lẫn nhau, vợ chồng không còn chung sống với nhau gần một năm nay. Nay, bà Nguyễn Thị Th nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Ngọc T.

- *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Ngọc T có 02 người con chung tên Trần Ngọc H (sinh ngày 17/5/2013) và Trần Thị Thu N (sinh ngày 30/3/2019). Hiện bà Nguyễn Thị Th đang nuôi dưỡng 02 con. Khi ly hôn, bà Thyêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung cho đến khi trưởng thành. Bà không yêu cầu ông Trần Ngọc T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Nguyễn Thị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đối với bị đơn ông Trần Ngọc T**: Đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện TP. Trong quá trình giải quyết Tòa án có ghi nhận lời khai của ông tại nhà tạm giữ Công an huyện TP, ông Trần Ngọc T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông và bà Nguyễn Thị Th tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2012. Đến năm 2017 ông và bà Th đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L , huyện TP, tỉnh Bình Thuận. Trong cuộc sống chung vợ chồng không có xảy ra mâu thuẫn nên ông không đồng ý ly hôn với bà Th vì các con còn nhỏ.

- *Về con chung*: Ông và bà Nguyễn Thị Th có 02 người con chung tên Trần Ngọc H (sinh ngày 17/5/2013) và Trần Thị Thu N (sinh ngày 30/3/2019). Hiện bà Nguyễn Thị Th đang nuôi dưỡng 02 con. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho bà Th ly hôn với ông thì ông đồng ý giao cho bà Nguyễn Thị Th được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung cho đến khi trưởng thành, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông Trần Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tại phiên tòa:**

Về việc kiểm sát tuân theo pháp luật, thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Th; Về con chung: giao 02 người con chung tên Trần Ngọc H (sinh ngày 17/5/2013) và Trần Thị Thu N (sinh ngày 30/3/2019) cho bà Nguyễn Thị Th tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Th có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung với ông Trần Ngọc T. Ông Trần Ngọc T có nơi đăng ký thường trú tại Thôn Đ, xã L, huyện TP, tỉnh Bình Thuận nên đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Theo biên bản ghi lời khai ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại nhà tạm giữ Công an huyện TP, tỉnh Bình Thuận, ông Trần Ngọc T đề nghị Tòa xem xét xử vắng mặt ông. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Ngọc T.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th

- Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử nhận thấy: bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Ngọc T xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện TP, tỉnh Bình Thuận vào năm 2017 (Ủy ban nhân dân xã L, huyện TP, tỉnh Bình Thuận đã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42, ngày 27/6/2017) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của nguyên đơn và theo biên bản xác minh tại địa phương thì vợ chồng bà Th, ông T quá trình chung sống đã có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà Th trình bày là do ông T không quan tâm vợ con, không kiếm tiền hợp pháp để chăm lo cho kinh tế gia đình, không tôn trọng lẫn nhau nên giữa vợ chồng có sự bất đồng quan điểm rồi không còn sống chung với nhau.

Mặc dù ông T không đồng ý ly hôn với bà Th nhưng xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện gắn kết tình cảm thương yêu nhau từ hai phía nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Th xác định không còn tình cảm với ông T, vẫn kiên quyết ly hôn, không đồng ý trở lại đoàn tụ với ông T. Điều này cho thấy tình nghĩa vợ chồng giữa bà Th và ông T không còn, tình trạng hôn nhân của bà Th và ông T đã thực sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên để đảm bảo quyền lợi và ổn định cuộc sống của các bên đương sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Ngọc T có 02 con tên Trần Ngọc H (sinh ngày 17/5/2013) và Trần Thị Thu N (sinh ngày 30/3/2019). Hiện bà Nguyễn Thị Th đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà Nguyễn Thị Th có nguyện vọng tiếp tục được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung; Cháu Trần Ngọc

H có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ. Do đó nhằm ổn định tâm lý và đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của các cháu nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Th, giao 02 người con chung tên Trần Ngọc H và Trần Thị Thu N cho bà Th được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con trưởng thành là phù hợp theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Nguyễn Thị Th không yêu cầu ông Trần Ngọc T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Ngọc T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị Th là người có yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Th đối với ông Trần Ngọc T. Bà Nguyễn Thị Th được ly hôn với ông Trần Ngọc T.

2. Về con chung:

Giao 02 người con chung tên Trần Ngọc H (sinh ngày 17/5/2013) và Trần Thị Thu N (sinh ngày 30/3/2019) cho bà Nguyễn Thị Th tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Bà Nguyễn Thị Th không yêu cầu ông Trần Ngọc T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Ngọc T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

300.000đồng theo biên lai thu số 0017067 ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP nên bà Nguyễn Thị Th đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (09/8/2023). Đối với bị đơn ông Trần Ngọc T không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TP;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện TP;
- UBND xã P;
- UBND xã L ;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Hải Âu

